

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34
Phụ lục I - Bảng Tổng hợp giao dịch các bên liên quan	35 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Quang Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Tự Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
Ông Bùi Quốc Hoài	Ủy viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Lê Tự Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thương	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Lê Tự Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Số: 132/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Kính gửi: Các **Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây được lập ngày 06 tháng 3 năm 2017, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 15/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens***Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017*

Bùi Thị Thúy**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		30.509.789.490	25.389.540.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.483.076.079	1.107.669.185
1. Tiền	111		1.483.076.079	1.107.669.185
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.779.543.284	18.226.552.679
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	12.633.130.220	8.486.394.360
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	7.750.037.704	9.600.117.439
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	396.375.360	342.357.701
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(202.316.821)
IV. Hàng tồn kho	140		6.891.617.336	5.069.724.255
1. Hàng tồn kho	141	5.5	6.891.617.336	5.069.724.255
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.355.552.791	985.594.629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.355.552.791	985.594.629
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		62.974.848.812	59.920.435.398
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.634.000	64.485.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	32.634.000	64.485.000
II. Tài sản cố định	220		58.827.968.443	55.360.938.666
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	57.372.844.127	53.862.435.898
- Nguyên giá	222		109.232.355.289	100.671.462.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.859.511.162)	(46.809.026.107)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.455.124.316	1.498.502.768
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(416.861.221)	(373.482.769)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	412.010.224
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	412.010.224
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.114.246.369	4.083.001.508
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	4.114.246.369	4.083.001.508
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		93.484.638.302	85.309.976.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		62.577.898.154	56.028.955.423
I. Nợ ngắn hạn	310		30.683.955.995	25.405.196.998
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	2.524.837.994	2.575.792.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	1.151.816.379	2.077.305.586
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.424.446.046	567.120.638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		121.275.949	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	52.762.254	68.607.554
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	24.004.349.022	19.916.692.563
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.069.727.289	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		334.741.062	199.678.557
II. Nợ dài hạn	330		31.893.942.159	30.623.758.425
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	31.893.942.159	30.623.758.425
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		30.906.740.148	29.281.020.723
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	30.906.740.148	29.281.020.723
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.665.846.218	9.665.846.218
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.189.811.930	2.564.092.505
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.189.811.930	2.564.092.505
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		93.484.638.302	85.309.976.146

Người lập



Đinh Xuân Vũ

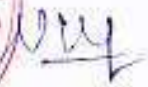
Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Giám đốc

Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	741.743.387.052	797.751.495.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		741.743.387.052	797.751.495.836
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	682.121.610.732	750.212.397.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		59.621.776.320	47.539.098.401
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	31.354.704	128.072.803
7. Chi phí tài chính	22	5.18	1.886.636.895	1.543.237.778
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.866.014.626	1.526.763.107
8. Chi phí bán hàng	24	5.19	31.904.980.609	26.038.071.835
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.19	20.733.883.950	16.849.240.295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		5.127.629.570	3.236.621.296
11. Thu nhập khác	31		143.592.762	387.213.777
12. Chi phí khác	32		16.363.636	253.194.892
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.20	127.229.126	134.018.885
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.254.858.696	3.370.640.181
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	1.065.046.766	806.547.676
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.189.811.930	2.564.092.505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	2.619	1.000

Người lập



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Giám đốc



Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.254.858.696	3.370.640.181
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	6.882.443.537	6.283.699.126
- Các khoản dự phòng	03	867.410.468	202.316.821
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(150.090.686)	(445.158.901)
- Chi phí lãi vay	06	1.866.014.626	1.526.763.107
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.720.636.641	10.938.260.334
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.318.822.784)	816.552.278
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.821.893.081)	667.868.896
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	2.317.718.672	(11.392.378.104)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(401.203.023)	935.731.850
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.866.014.626)	(1.526.763.107)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(872.521.753)	(1.271.164.865)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	200.000.000	1.633.200.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.282.777.207)	(1.491.137.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.675.122.839	(689.829.848)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.937.463.090)	(10.418.190.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	139.090.909	375.295.999
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.999.777	69.862.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.787.372.404)	(9.973.032.007)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	76.148.183.432	38.199.557.901
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(72.060.526.973)	(26.619.832.948)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.600.000.000)	(1.120.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.487.656.459	10.459.724.953
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	375.406.894	(203.136.902)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.107.669.185	1.310.806.087
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.483.076.079	1.107.669.185

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Xuân Vũ



Ngô Thị Vui




Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	816.000	8.160.000.000	51%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	49%
Tổng	1.600.000	16.000.000.000	100%

Số lao động bình quân trong năm 2016: 267 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn, vecni;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ nước hoa, hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: kinh doanh bất động sản
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư, thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu.

Hoạt động chính của Công ty năm 2016 là: Kinh doanh và vận tải xăng dầu.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, hao gồm: là chi phí san lấp giải phóng mặt bằng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2016</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là từ 30 đến 50 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm máy tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 04 - 07 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước; được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Tiền thuê các cửa hàng xăng dầu được phân bổ theo thời gian thuê theo từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê đất phải trả: trích trước theo thông báo tiền thuê đất đợt 1
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối cân cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty như sau:

- + Quỹ đầu tư phát triển trích với số tiền là 405.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế.
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi trích 588.081.016 đồng từ lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là vận tải, kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	283.920.412	296.768.023
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.199.155.667	810.901.162
Tổng	1.483.076.079	1.107.669.185

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	12.633.130.220	8.486.394.360
Công ty TNHH Thương Mại Mai Dương	152.063.875	594.695.799
Công ty Cổ Phần Vạn Xuân	-	370.188.328
Công ty TNHH Xăng Dầu Hồng Phát	836.617.832	508.065.792
Công ty TNHH MTV Thương Mại	714.221.134	645.420.954
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Hưng	461.930.112	-
Công ty TNHH MTV Thương	858.226.120	223.318.270
Các đối tượng khác	9.610.071.147	6.144.705.217
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>	<i>3.647.900.068</i>	<i>2.849.538.555</i>
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	1.611.607.806	1.021.239.002
Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.645.842.309	1.689.546.232
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	374.797.451	131.328.876
Công ty Bảo hiểm PJICO Thăng Long	15.652.502	7.424.445
Tổng	12.633.130.220	8.486.394.360

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình (VP Công ty)	6.818.147.398	7.773.742.580
Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình (CN Hòa Bình)	94.905.329	1.774.124.874
Các khoản trả trước khác	836.984.977	52.249.985
	7.750.037.704	9.600.117.439

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.4 Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	396.375.360		342.357.701	
Tạm ứng	212.000.000	-	144.150.000	-
Phải thu thuế TNCN	30.322.915	-	30.322.915	-
Phải thu khác	154.052.445	-	167.884.786	-
b) Dài hạn	32.634.000		64.485.000	
Ký cược, ký quỹ	32.634.000		64.485.000	
Tổng	429.009.360	-	406.842.701	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	354.169.274	-	495.813.874	-
Công cụ, dụng cụ	95.499.000	-	49.214.000	-
Hàng hoá	6.441.949.062	-	4.524.696.381	-
Tổng	6.891.617.336	-	5.069.724.255	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6 Tài sản cố định hữu hình

MẪU B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2016	13.071.056.033	3.693.806.452	83.616.071.497	290.528.023	100.671.462.005
Tăng trong năm	530.828.406	209.681.818	9.611.972.181	115.809.091	10.468.291.496
Mua trong năm	37.000.000	172.681.818	9.611.972.181	115.809.091	9.937.463.090
Phân loại lại	81.818.182	37.000.000	-	-	118.818.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	412.010.224	-	-	-	412.010.224
Giảm trong năm	-	118.818.182	1.748.313.280	40.266.750	1.907.398.212
Thanh hủy	-	-	-	40.266.750	40.266.750
Phân loại lại	-	118.818.182	-	-	118.818.182
Thanh lý	-	-	1.748.313.280	-	1.748.313.280
Số dư tại 31/12/2016	13.601.884.439	3.784.670.088	91.479.730.398	366.070.364	109.232.355.289
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2016	8.901.676.574	2.497.401.129	35.207.581.698	202.366.706	46.809.026.107
Tăng trong năm	877.815.252	334.049.305	5.566.280.889	72.488.683	6.850.634.129
Khấu hao trong năm	866.862.875	333.432.638	5.566.280.889	72.488.683	6.839.065.085
Phân loại lại	10.952.377	616.667	-	-	11.569.044
Giảm trong năm	-	11.569.044	1.748.313.280	40.266.750	1.800.149.074
Thanh hủy	-	-	-	40.266.750	40.266.750
Thanh lý	-	-	1.748.313.280	-	1.748.313.280
Phân loại lại	-	11.569.044	-	-	11.569.044
Số dư tại 31/12/2016	9.779.491.826	2.819.881.390	39.025.549.307	234.588.639	51.859.511.162
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2016	4.169.379.459	1.196.405.323	48.408.489.799	88.161.317	53.862.435.898
Tại 31/12/2016	3.822.392.613	964.788.698	52.454.181.091	131.481.725	57.372.844.127

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 21.576.343.729 đồng (tại ngày 31/12/2015: 23.670.888.528 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình mang đi cầm cố thế chấp các hợp đồng vay tại ngày 31/12/2016 là 18.406.631.489 đồng (tại ngày 31/12/2015: 13.603.135.714 đồng).



5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	260.045.281	113.437.488	373.482.769
Tăng trong năm	35.342.740	8.035.712	43.378.452
Khấu hao trong năm	35.342.740	8.035.712	43.378.452
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	295.388.021	121.473.200	416.861.221
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	1.484.440.256	14.062.512	1.498.502.768
Tại 31/12/2016	1.449.097.516	6.026.800	1.455.124.316

Quyền sử dụng đất gồm:

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 02432QSD/HT ngày 21/7/2004 với diện tích 6.657,7 m², thời hạn thuê đất là 30 năm (từ 12/09/2002 đến 12/09/2032), mục đích sử dụng: Kinh doanh xăng dầu tại Xã Đồng Mai, Huyện Thanh Oai, Tỉnh Hà Tây.

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 02433QSD/HT ngày 21/7/2004 với diện tích 9.819,72m², thời hạn thuê đất là 50 năm (từ 31/12/2003 đến 31/12/2053), mục đích sử dụng: Kinh doanh xăng dầu tại Xã Đồng Mai, Huyện Thanh Oai, Tỉnh Hà Tây.

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	1.355.552.791	985.594.629
- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	1.260.458.333	787.571.520
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	95.094.458	198.023.109
b) Dài hạn	4.114.246.369	4.083.001.508
- Chi phí trả trước về thuê cửa hàng	3.865.297.727	3.636.582.440
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	248.948.642	386.716.223
- Chi phí khác	-	59.702.845
Tổng	5.469.799.160	5.068.596.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.524.837.994	2.524.837.994	2.575.792.100	2.575.792.100
<i>Công ty CP Xây dựng và TM Quang Thăng</i>	-	-	359.114.253	359.114.253
<i>Công ty TNHH PTCN Điện tử Bình Anh</i>	-	-	389.862.000	389.862.000
<i>Cửa hàng Phụ tùng Ô tô Tiên Thắng</i>	-	-	284.540.000	284.540.000
<i>Công ty TNHH Xây dựng Hoa Dương</i>	964.608.000	964.608.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1.560.229.994	1.560.229.994	1.542.275.847	1.542.275.847
Trong đó:				
Phải trả các bên liên quan	794.329.096	794.329.096	923.493.692	923.493.692
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	730.869.596	730.869.596	589.313.834	589.313.834
<i>Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP</i>	-	-	256.483.602	256.483.602
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>	63.459.500	63.459.500	77.696.256	77.696.256
Tổng	2.524.837.994	2.524.837.994	2.575.792.100	2.575.792.100

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ Phần Vận Xuân	909.604.874	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thuý Tử	-	565.414.883
Công ty TNHH Thành Luân	-	219.597.090
Các đối tượng khác	242.211.505	1.292.293.613
Tổng	1.151.816.379	2.077.305.586

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	12/31/2016
Thuế giá trị gia tăng	495.085.343	4.700.990.475	4.038.776.285	1.157.299.533
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.547.674	1.068.646.766	872.521.753	252.672.687
Thuế thu nhập cá nhân	15.487.621	256.036.872	257.050.667	14.473.826
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.217.391.067	2.217.391.067	-
Các loại thuế khác	-	21.952.576	21.952.576	-
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17.954.000	17.954.000	-
Tổng	567.120.638	8.282.971.756	7.425.646.348	1.424.446.046

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	52.762.254	68.607.554
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.762.254	68.607.554
b) Dài hạn	31.893.942.159	30.623.758.425
Nhận tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi suất {1}	14.041.070.629	15.163.355.331
Phải trả tiền góp vốn, liên kết mua xe {2}	17.852.871.530	15.460.403.094
Tổng	31.946.704.413	30.692.365.979

(1): Khoản nhận tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi suất:

Theo các hợp đồng đã ký kết giữa bên ký cược (Bên A) và nhận ký cược (Bên B), số tiền ký cược được thỏa thuận theo từng hợp đồng ký cược, mức lãi suất theo bên B quy định (có thể thay đổi theo từng thời kỳ phù hợp với mức lãi suất huy động của ngân hàng Nhà nước) theo số tiền ký cược và thời gian ký cược. Mỗi quý tính lãi 1 lần, nếu bên A không rút lãi thì số tiền lãi đó bên B sẽ tự động lũy kế vào số tiền ký cược của bên A và được tính lãi cho các kỳ tiếp theo.

(2): Khoản nhận tiền góp vốn, liên kết mua xe:

Theo các Hợp đồng góp vốn đầu tư xe ô tô đã ký kết giữa các bên: bên A - Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây và bên B - Các đối tượng góp vốn, tỷ lệ góp: mỗi bên góp 50% giá trị, bên A: có trách nhiệm tổ chức quản lý điều hành, quyết định điều động xe đáp ứng yêu cầu vận chuyển xăng dầu của bên A và thanh toán các khoản chi phí, chế độ, quyền lợi và trả tiền khấu hao xe theo tỷ lệ góp vốn 50% cho bên B theo đơn giá vận tải khoán quy định của Công ty (bên A). Khi chấm dứt hợp đồng, tài sản xe ô tô sẽ được định giá theo giá thị trường; bên B được hưởng 50% giá trị tài sản sau khi trừ đi các khoản: Thuế GTGT, thuế TNDN, các khoản chi phí phát sinh khác (nếu có). Nếu tài sản được nhượng bán với giá thấp hơn giá trị còn lại theo sổ sách kế toán thì bên A được quyền nhận đủ số vốn góp còn lại của bên A.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

MÀU B.09 - DN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	24.004.349.022	24.004.349.022	76.148.183.432	72.060.526.973	19.916.692.563	19.916.692.563
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đống Đa Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	70.000.000.000	65.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Các cá nhân	4.004.349.022	4.004.349.022	6.148.183.432	7.060.526.973	4.916.692.563	4.916.692.563
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng	24.004.349.022	24.004.349.022	76.148.183.432	72.060.526.973	19.916.692.563	19.916.692.563

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng số 17737.16.002.1355194.TD ngày 12/5/2016; hạn mức vay 25 tỷ đồng; lãi suất trong hạn được xác định căn cứ trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ với Công ty và quyết định về lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; lãi suất của từng khoản vay sẽ được khế ước nhận nợ của khoản vay đó. Mục đích sử dụng tiền vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong năm.

Vay cá nhân theo các hợp đồng vay, lãi vay 0,54%/ tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09 - DN

5.14. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.426.059.377	2.113.081.016	28.425.009.234
Tăng trong năm	-	-	1.831.059.377	-	2.564.092.505	4.395.151.882
Phân loại thông tư số 200/2014	-	-	1.426.059.377	-	-	1.426.059.377
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.564.092.505	2.564.092.505
Trích lập các quỹ	-	-	405.000.000	-	-	405.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	1.426.059.377	2.113.081.016	3.539.140.393
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	993.081.016	993.081.016
Chỉ cổ tức	-	-	-	-	1.120.000.000	1.120.000.000
Phân loại thông tư số 200/2014	-	-	-	1.426.059.377	-	1.426.059.377
Số dư tại 31/12/2015	16.000.000.000	1.051.082.000	9.665.846.218	-	2.564.092.505	29.281.020.723
Số dư tại 01/01/2016	16.000.000.000	1.051.082.000	9.665.846.218	-	2.564.092.505	29.281.020.723
Tăng trong năm	-	-	-	-	4.189.811.930	4.189.811.930
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	4.189.811.930	4.189.811.930
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.564.092.505	2.564.092.505
Chưa trả cổ tức	-	-	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	964.092.505	964.092.505
Số dư tại 31/12/2016	16.000.000.000	1.051.082.000	9.665.846.218	-	4.189.811.930	30.906.740.148

5.14 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	8.160.000.000	8.160.000.000
Cổ đông khác	7.840.000.000	7.840.000.000
Tổng	16.000.000.000	16.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu quỹ		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

5.15 **Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	661.336.173.075	715.741.647.543
Doanh thu bán xăng dầu	646.506.051.573	700.661.777.448
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	8.090.924.248	7.456.449.960
Doanh thu bán hàng hóa khác	6.739.197.254	7.623.420.135
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.407.213.977	82.009.848.293
Doanh thu vận tải bộ	77.994.848.740	77.461.051.163
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	333.291.428	306.452.039
Doanh thu xây lắp sửa chữa	2.079.073.809	4.242.345.091
Tổng	741.743.387.052	797.751.495.836
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>76.006.743.866</i>	<i>76.368.936.387</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình</i>	<i>51.786.710.960</i>	<i>52.417.387.661</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>15.320.473.194</i>	<i>14.436.765.704</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>1.463.001.438</i>	<i>119.389.887</i>
<i>Công ty TNHH GAS Petrolimex Hà Nội</i>	<i>49.090.908</i>	<i>49.090.908</i>
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</i>	<i>117.618.703</i>	<i>271.336.886</i>
<i>Công ty MTV Petrolimex Lào</i>	<i>7.269.848.663</i>	<i>9.074.965.341</i>
Doanh thu thuần	741.743.387.052	797.751.495.836



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa	622.921.649.761	686.247.852.251
Giá vốn bán xăng dầu	609.131.975.544	672.473.959.615
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	7.462.417.437	6.678.757.460
Giá vốn bán hàng hóa khác	6.327.256.780	7.095.135.176
Giá vốn cung cấp dịch vụ	59.199.960.971	63.964.545.184
Giá vốn vận tải bộ	56.854.282.593	59.503.872.955
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	227.000.027	276.560.931
Giá vốn xây lắp sửa chữa	2.118.678.351	4.184.111.298
Tổng	682.121.610.732	750.212.397.435

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	10.999.777	69.862.902
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.354.927	58.209.901
Tổng	31.354.704	128.072.803

5.18 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	1.866.014.626	1.526.763.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.622.269	16.474.671
Tổng	1.886.636.895	1.543.237.778

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.19 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí bán hàng	31.904.980.609	26.038.071.835
Chi phí nhân viên	12.904.942.451	11.484.561.193
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	525.910.853	617.574.232
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.540.583.622	1.183.667.575
Chi phí khấu hao TSCĐ	996.671.815	962.109.013
Chi phí sửa chữa tài sản	1.506.536.364	1.348.533.533
Chi phí bốc xếp, vận chuyển, bảo hiểm	3.004.581.067	3.313.417.788
Thuế, phí và lệ phí	674.634.640	1.218.958.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.605.997.728	676.158.206
Chi phí bằng tiền khác	9.145.122.069	5.233.092.017
Chi phí quản lý	20.733.883.950	16.849.240.295
Chi phí nhân viên quản lý	8.143.479.002	8.653.641.191
Chi phí vật liệu quản lý	72.679.092	155.564.396
Chi phí đồ dùng văn phòng	649.591.392	395.190.903
Chi phí khấu hao TSCĐ	612.956.819	691.489.666
Thuế phí và lệ phí	765.100.000	548.785.077
Chi phí dự phòng	1.069.727.289	202.316.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.241.874.637	926.098.976
Chi phí bằng tiền khác	8.178.475.719	5.276.153.265
Tổng	52.638.864.559	42.887.312.130

5.20 Lợi nhuận khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ	139.090.909	375.295.999
Thu nhập khác	4.501.853	11.917.778
Tổng	143.592.762	387.213.777
Chi phí khác		
Chi phí phạt thuế theo biên bản thanh tra	-	253.194.892
Chi phí khác	16.363.636	-
Tổng	16.363.636	253.194.892
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	127.229.126	134.018.885

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.065.046.766	806.547.676
Tổng	1.065.046.766	806.547.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.189.811.930	2.564.092.505
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	964.092.505
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.189.811.930	1.600.000.000
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.619	1.000

(*): Theo Nghị Quyết số 97/NQ- DHCD ngày 05 tháng 04 năm 2016, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty chưa xác định số quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trích trong năm 2016. Do đó, cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty chưa xác định số tiền để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi để giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty đã tính toán lại lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2015 theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 (lãi cơ bản năm 2015 là 1603 đồng/cổ phiếu).

5.23 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	30.697.546.254	36.266.142.460
Chi phí nhân công	36.915.881.770	31.744.044.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.882.443.537	6.283.699.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.146.238.011	2.480.731.774
Chi phí khác bằng tiền	35.376.189.182	30.077.239.378
Tổng	113.018.298.754	106.851.857.314

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tình chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và Thù lao	2.221.193.845	1.879.018.748
Tổng		2.221.193.845	1.879.018.748

*Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.***6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2016:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	49.020.513.649	6.284.097.256	56.327.761	55.360.938.666
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	412.010.224
Các khoản phải thu	2.921.779.110	15.100.227.520	204.546.049	18.226.552.679
Hàng tồn kho	559.411.874	1.995.864.195	2.514.448.186	5.069.724.255
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	6.240.750.322
Tổng tài sản theo bộ phận				85.309.976.146
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	27.836.846.854	17.427.555.671	1.894.698.675	47.159.101.200
Phải trả tiền vay	-	8.336.967.610	-	8.336.967.610
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	630.045.086	532.886.613
Tổng nợ phải trả theo bộ phận				56.028.955.423

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	77.461.051.163	700.661.777.448	19.628.667.225	797.751.495.836
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Loại trừ lãi chưa thực hiện	-	-	-	-
Doanh thu	77.461.051.163	700.661.777.448	19.628.667.225	797.751.495.836
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	957.468.688	1.748.270.861	149.614.052	2.855.353.601
Lãi tiền gửi	-	-	-	128.072.803
Thu nhập khác không liên quan đến HDSXKD	-	-	-	387.213.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(806.547.676)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.564.092.505

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2016:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	51.756.512.646	6.084.305.786	987.150.011	58.827.968.443
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Các khoản phải thu	3.996.815.566	16.734.441.216	48.286.502	20.779.543.284
Hàng tồn kho	400.308.274	4.090.179.345	2.401.129.717	6.891.617.336
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	6.985.509.239
Tổng tài sản theo bộ phận				93.484.638.302
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	32.120.524.765	3.179.709.057	323.124.964	35.623.358.786
Phải trả tiền vay	4.004.349.022	20.000.000.000	-	24.004.349.022
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.950.190.346
Tổng nợ phải trả theo bộ phận				62.577.898.154

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	77.994.848.740	646.506.051.573	17.242.486.739	741.743.387.052
Doanh thu	77.994.848.740	646.506.051.573	17.242.486.739	741.743.387.052
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	1.698.191.122	3.153.484.958	228.235.150	5.079.911.230
Lãi tiền gửi	-	-	-	31.354.704
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	143.592.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(1.065.046.766)
Lợi nhuận trong năm				4.189.811.930

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.483.076.079	1.107.669.185
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.029.505.580	8.828.752.061
Tổng	14.512.581.659	9.936.421.246
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	24.004.349.022	19.916.692.563
Phải trả người bán và phải trả khác	2.577.600.248	2.644.399.654
Chi phí phải trả	121.275.949	-
Tổng	26.703.225.219	22.561.092.217

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh rất ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty phát sinh các khoản vay chịu lãi suất là không đáng kể do chỉ phát sinh vay ngắn hạn và thời hạn ngắn, do đó, không có rủi ro lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục, thường xuyên đối chiếu công nợ và các khách hàng trong cùng Tập đoàn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	24.004.349.022	-	24.004.349.022
Phải trả người bán và phải trả khác	2.577.600.248	-	2.577.600.248
01/01/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	19.916.692.563	-	19.916.692.563
Phải trả người bán và phải trả khác	2.644.399.654	-	2.644.399.654

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.483.076.079	-	1.483.076.079
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.029.505.580	-	13.029.505.580
01/01/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.107.669.185	-	1.107.669.185
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.828.752.061	-	8.828.752.061

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Giám đốc



Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHỤ LỤC 1 - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

MÀU 02-B/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo: năm 2016

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Tổng số	Doanh thu hoạt động tài chính		Thu nhập khác
						Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	I	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	51.786.710.960	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	15.320.473.194	-	-	-	-
3	XD	11056500	Chi nhánh Gas Hà Nội	49.090.908	-	-	-	-
4	CP	11038000	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	117.618.703	-	-	-	-
5	CP	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	7.269.848.663	-	-	-	-
6	CP	110117000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	1.463.001.438	-	-	-	-
			Tổng	76.006.743.866	-	-	-	-

Đơn vị tính: VND

Người lập



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MÀU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Năng suất	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	I	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	1.995.864.195	858.925.749	23.429.440	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	611.226.208.220	3.275.087.120	243.463.800	4.990.909.090
1	XD	11001100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực I	64.674.141.594	-	-	-
2	XD	11015100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	347.457.469.701	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	199.094.596.925	-	-	-
4	CP	11024000	Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex	-	3.275.087.120	243.463.800	-
5		11056000	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	-	-	-	4.990.909.090
			Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	-	-	-	4.990.909.090
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	609.131.893.070	3.932.842.098	223.904.520	4.990.909.090
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	4.090.179.345	201.170.771	42.988.720	-

Người lập



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Giám đốc



Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MAU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC 1 - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: năm 2016

Đơn vị tính: VND

SU	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHDXD	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGÂN HẠN	3.647.900.068	6.913.052.727	-	-	-	-
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình		6.818.147.398				
2	XD	11015300	Công ty Xăng dầu Hòa Bình		94.905.329				
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.645.842.309					
4	XD	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	374.797.451					
5	CP	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	1.611.607.806					
6	CP	11038000	Công ty Bảo hiểm PJICO Thăng Long	15.652.502					
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017
 Giám đốc




Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MAU 06/HN-CTC

PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: năm 2016

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HDXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ	Đơn vị tính: VND
										1
A	B	C	D							
			PHẦN I: NGÂN HẠN	794.329.096	-	-	-	-	-	
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực 1	730.869.596	-	-	-	-	-	
2	XD	11056000	Công ty TNHH Gas Petrolimex HN	63.459.500	-	-	-	-	-	
			PHẦN II: ĐÀI HẠN	-	-	-	-	-	-	

Người lập



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Giám đốc



Lê Tự Cường

